

Bản án số: 06/2017/HNGĐ-PT
Ngày 18-5- 2017
“*Tranh chấp ly hôn và nuôi con
khi ly hôn*”

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Văn Bình

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Sinh

Ông Võ Quang

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Minh Chiến – Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Gia Lai: Bà Lê Thị Ngọc Tranh- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong ngày 18 tháng 5 năm 2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 01/2017/TLPT-HNGĐ ngày 13 tháng 2 năm 2017 về tranh chấp ly hôn và nuôi con khi ly hôn.

Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 15/2016/HNGĐ-ST ngày 9 tháng 12 năm 2016 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Gia Lai bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 32/2017/QĐPT-HNGĐ ngày 12 tháng 4 năm 2017 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Lê Đăng G; địa chỉ: Thôn H, xã I, huyện Đ, tỉnh Gia Lai. Có mặt

2. Bị đơn: Chị Trần Thị Mỹ S; địa chỉ: Thôn A, xã I, huyện C, tỉnh Gia Lai. Có mặt.

3. Người kháng cáo: Nguyên đơn là anh Lê Đăng G.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản khai có tại hồ sơ vụ án, nguyên đơn là anh Lê Đăng G trình bày :

Năm 2009, anh và chị Trần Thị Mỹ S tự nguyện kết hôn và có đăng ký kết hôn. Ban đầu vợ chồng sống hạnh phúc, nhưng một thời gian sau thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm. Anh và chị S đã sống ly thân từ năm 2013 đến nay, không còn ai quan tâm đến nhau nữa. Nay tình cảm vợ chồng đã hết, nên anh đề nghị Tòa án giải quyết cho anh ly hôn với chị S.

Về con: Anh và chị S có một con là cháu Lê Đăng Q, sinh ngày 6/12/2010. Ly hôn, anh đề nghị được nuôi con. Tuy nhiên, hiện nay do anh

đang công tác trong quân đội, nên đã gửi con về quê cho cha mẹ anh là ông Lê Xuân T và bà Võ Thị H ở thôn C, xã P, huyện T, tỉnh Nghệ An nuôi dưỡng. Khi nào làm nhà và có điều kiện, anh sẽ đón con về chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục.

Anh không yêu cầu chị S phải cấp dưỡng cho con.

Về tài sản chung, anh không yêu cầu giải quyết.

Bị đơn là chị Trần Thị Mỹ S trình bày:

Chị và anh G kết hôn tự nguyện và có đăng ký kết hôn như anh G đã trình bày. Vợ chồng đã có nhiều mâu thuẫn, nên tình cảm không còn và đã sống ly thân từ lâu. Nay, chị đồng ý việc ly hôn.

Về con: Chị và anh G có một con là cháu Lê Đăng Q, sinh ngày 6/12/2010. Trong thời gian vợ chồng ly thân, anh G đã đưa con về quê nội. Mặc dù rất nhớ con, nhưng vì con ở xa nên chị ít có điều kiện để Thường xuyên thăm nom và chăm sóc con. Chị đã hai lần về quê đưa con lên để nuôi, nhưng anh G và gia đình anh G không đồng ý. Việc anh G đưa con về quê đã chia cắt tình cảm mẹ con của chị, làm ảnh hưởng đến sự phát triển bình thường của con khi con còn quá nhỏ, không được sự gần gũi chăm sóc từ người mẹ, trong khi chị có đầy đủ điều kiện để nuôi dạy con. Nay chị yêu cầu được nuôi con, đề nghị anh G phải giao con cho chị nuôi.

Chị không yêu cầu anh G phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 15/2016/HNGĐ-ST ngày 9/12/2016, Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Gia Lai đã quyết định:

Áp dụng khoản 1 Điều 28, Điều 266 Bộ luật tố tụng dân sự; áp dụng các điều 51, 56, 58, 81,82,83 và 84 Luật hôn nhân và gia đình.

Xử:

Về hôn nhân: Anh Lê Đăng G được ly hôn với chị Trần Thị Mỹ S.

Về nuôi con: Buộc anh Lê Đăng G phải giao con chung là cháu Lê Đăng Q, sinh ngày 6/12/2010 cho chị Trần Thị Mỹ S trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi con thành niên, con đã thành niên bị tàn tật, mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình.

Sau khi ly hôn, anh Lê Đăng G có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc của các cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm; thông báo quyền yêu cầu, tự nguyện hoặc cưỡng chế thi hành án và thời hiệu thi hành án; tuyên quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 15 tháng 12 năm 2016, nguyên đơn là anh Lê Đăng G kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giao cho anh được nuôi con.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, người kháng cáo giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của anh Lê Đăng G và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Anh Lê Đăng G và chị Trần Thị Mỹ S có một con là cháu Lê Đăng Q (sinh ngày 6-12-2010). Tòa án cấp sơ thẩm đã quyết định giao con cho chị S trực tiếp nuôi dưỡng sau khi ly hôn. Anh G kháng cáo yêu cầu được nuôi con. Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng :

Việc giao con người nào nuôi dưỡng là căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt và sự phát triển bình thường của con chưa thành niên chứ không chỉ căn cứ vào việc ai có điều kiện vật chất hơn.

Nội dung tại Biên bản xác minh do Tòa án cấp sơ thẩm lập ngày 6-10-2016 thể hiện chị S có chỗ ở, thu nhập ổn định, có điều kiện về thời gian để Thường xuyên gần gũi chăm sóc con. Vì vậy, lời khai của anh G cho rằng chị S không có nhà riêng, hiện nay đang ở nhờ nhà cha mẹ, không có công việc ổn định, không có tiền riêng để nuôi dạy con là không có cơ sở.

Lời khai của các đương sự thể hiện, anh G đã tự ý đưa con về quê (tỉnh Nghệ An) cho cha mẹ anh chăm sóc trong một thời gian dài. Sự việc này đã gây ảnh hưởng xấu đến quyền được cha mẹ thương yêu, chăm sóc và giáo dục của cháu Q; gây khó khăn cho chị S khi thực hiện quyền chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con chưa thành niên. Mặt khác, hiện anh G là bộ đội, đây là công việc đặc thù, nên tuy có thu nhập ổn định, nhưng anh G sẽ không có nhiều thời gian để thường xuyên gần gũi, chăm nom con như chị S.

Như vậy, Tòa án cấp sơ thẩm buộc anh G phải giao con cho chị S trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng là phù hợp với quy định tại các Điều 68, 69, 71, 72 và Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Tham gia tố tụng tại giai đoạn phúc thẩm, anh G không xuất trình được chứng cứ để chứng minh chị S trực tiếp nuôi con sẽ không đảm bảo quyền lợi mọi mặt của con.

Từ nhận định trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của anh G.

Do kháng cáo không được chấp nhận nên anh G phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự .

QUYẾT ĐỊNH:

1. Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn anh Lê Đăng G; giữ nguyên phần bản án đã xét xử tranh chấp nuôi con khi ly hôn tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 15/2016/HNGĐ-ST ngày 9/12/2016 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Gia Lai về “*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn*” giữa nguyên đơn là anh Lê Đăng G với bị đơn là chị Trần Thị Mỹ S.

2. Án phí dân sự phúc thẩm:

Buộc anh Lê Đăng G phải chịu 200.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được trừ số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp là 200.000 đồng theo biên lai số 0000569 ngày 27-8-2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Gia Lai; anh Lê Đăng G đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Gia Lai;
- TAND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- UBND xã I, huyện C;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, TDS, VT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Võ Văn Bình

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 75:

- (1) và (5) Ghi tên Tòa án xét xử phúc thẩm. Nếu là Tòa án nhân dân cấp tỉnh, thì cần ghi rõ Tòa án nhân dân tỉnh (thành phố) nào (ví dụ: Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ); nếu là Tòa án nhân dân cấp cao, thì cần ghi rõ Tòa án nhân dân cấp cao tại thành phố nào (ví dụ: Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng).
- (2) Ô thứ nhất ghi số bản án, ô thứ hai ghi năm ra bản án (ví dụ: Nếu là bản án giải quyết tranh chấp về kinh doanh Tong mại năm 2017 có số 10 thì ghi: Số 10/2017/KDTM-PT).
- (3) Ghi ngày, tháng, năm tuyên án không phân biệt vụ án được xét xử phúc thẩm và kết thúc trong một ngày hay được xét xử phúc thẩm trong nhiều ngày.
- (4) Ghi quan hệ tranh chấp mà Tòa án giải quyết: Cần xác định tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết được quy định tại Điều, khoản nào của Bộ luật tố tụng dân sự, để ghi vào phần trích yếu của bản án (ví dụ: Tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết là tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân được quy định tại khoản 1 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự thì ghi: “tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân”).
- (6) Cần chú ý là không ghi chức vụ của Thẩm phán.
- (7) Ghi họ tên của T ký phiên tòa và ghi rõ là T ký Tòa án hoặc Thẩm tra viên của Tòa án nào như hướng dẫn tại điểm (1).
- (8) Nếu có Viện Kiểm sát nhân dân tham gia phiên tòa thì ghi như hướng dẫn tại điểm (1) song đổi các chữ "Tòa án nhân dân" thành "Viện kiểm sát nhân dân".
- (9) Trường hợp vụ án được xét xử và kết thúc trong một ngày thì bỏ hai chữ “Trong các” (ví dụ: Ngày 15 tháng 7 năm 2017). Trường hợp vụ án được xét xử trong hai ngày thì ghi “Trong các ngày” (ví dụ: Trong các ngày 02, 03 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà liền nhau thì ghi: “Từ ngày đến ngày” (ví dụ: Từ ngày 06 đến ngày 10 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà không liền nhau thì ghi trong các ngày (ví dụ: Trong các ngày 07, 08 và ngày 15 tháng 3 năm 2017); nếu khác tháng mà liền nhau thì ghi từ ngày... tháng... đến ngày... tháng... (ví dụ: Từ ngày 31 tháng 05 đến ngày 02 tháng 6 năm 2017); nếu không liền nhau thì ghi các ngày của từng tháng (Ví dụ: Trong các ngày 30, 31 tháng 3 và các ngày 04, 05 tháng 4 năm 2017).
- (10) Nếu xét xử kín thì thay cụm từ “công khai” bằng từ “kín”.

(11) Nguyên đơn là cá nhân thì ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên). Trường hợp nguyên đơn là cơ quan, tổ chức thì ghi tên cơ quan, tổ chức và địa chỉ của cơ quan, tổ chức đó.

(12) Chỉ ghi khi có người đại diện hợp pháp của nguyên đơn và ghi họ tên, địa chỉ cư trú; ghi rõ là người đại diện theo pháp luật hay là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn; nếu là người đại diện theo pháp luật thì cần ghi chú trong ngoặc đơn quan hệ giữa người đó với nguyên đơn; nếu là người đại diện theo ủy quyền thì cần ghi chú trong ngoặc đơn: "được uỷ quyền theo văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...". Trường hợp người đại diện theo pháp luật của cơ quan, tổ chức, thì ghi họ tên, chức vụ của người đó.

(13) Chỉ ghi khi có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là Luật sư thì ghi là Luật sư của Văn phòng luật sư nào và thuộc Đoàn luật sư nào); nếu có nhiều nguyên đơn thì ghi cụ thể bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn nào.

(14) và (17) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (11).

(15) và (18) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (12).

(16) và (19) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (13).

(20) Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên).

(21) Ghi họ tên, chức danh, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(22) Ghi họ tên, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(23) Ghi họ tên và tư cách tham gia tố tụng của người kháng cáo.

(24) Ghi người có thẩm quyền kháng nghị (ví dụ: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Nam).

(25) Trong phần này ghi tóm tắt nội dung vụ án, quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm; nội dung kháng cáo, kháng nghị.

(26) Trong phần này, Tòa án căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa để phân tích, đánh giá nhận định về kháng cáo, kháng nghị, các tình tiết của vụ án, việc giải quyết, xét xử của Tòa án cấp sơ thẩm, những căn cứ pháp luật, án lệ (nếu có) mà Tòa án viện dẫn, áp

dụng; nếu vụ án thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 4 của Bộ luật tố tụng dân sự thì tùy từng trường hợp mà Tòa án phân tích, lập luận về việc áp dụng tập quán, tương tự pháp luật, nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, án lệ hoặc lẽ công bằng để chấp nhận hoặc không chấp nhận kháng cáo, kháng nghị và giải quyết các vấn đề khác có liên quan.

Trong phần này, các đoạn văn được đánh số thứ tự trong dấu [].

(27) Tùy từng trường hợp mà ghi rõ các căn cứ pháp luật để ra quyết định.

(28) Ghi các quyết định của Hội đồng xét xử phúc thẩm về từng vấn đề phải giải quyết trong vụ án, về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, án phí sơ thẩm, phúc thẩm, chi phí tố tụng (nếu có). Trường hợp xét xử lại vụ án mà bản án, quyết định đã bị hủy một phần hoặc toàn bộ theo quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm thì Tòa án phải giải quyết vấn đề tài sản, nghĩa vụ đã được thi hành (nếu có) theo bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật nhưng bị hủy và ghi rõ trong bản án. Ghi rõ bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

(29) Phần cuối cùng của bản án, đối với bản án được thông qua tại phòng nghị án thì phải có đầy đủ chữ ký, ghi rõ họ tên của các thành viên Hội đồng xét xử và đóng dấu (bản án này phải lưu vào hồ sơ vụ án); đối với bản án để gửi cho các đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện và Viện kiểm sát thì ghi như sau:

Nơi nhận:

- Ghi theo quy định tại Điều 315 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC
THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN
TÒA**

(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

